

ETA




**TÌNH HÌNH
XUẤT, NHẬP KHẨU
MỘT SỐ MẶT HÀNG CHÍNH
SANG CÁC NƯỚC
THÀNH VIÊN CPTPP**

Tháng 3/2021

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**




54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

 wto_mtpd@moit.gov.vn

XUẤT KHẨU

Xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP tháng 3/2021

Giá trị	Tỷ trọng	So tháng 02/2021	So cùng kỳ 2020
 4,11 tỷ USD	13,87% trên tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước	 46,83%	 8,77%

Xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP 3 tháng đầu năm 2021

Giá trị	Tỷ trọng	So cùng kỳ 2020
 10,5 tỷ USD	13,41% trên tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước	 6,22%

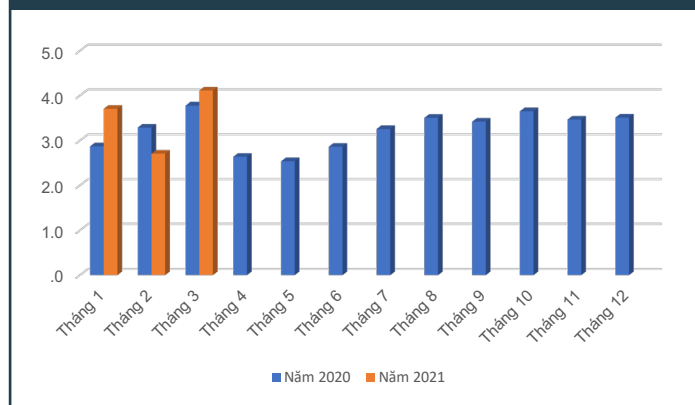
Sau đợt nghỉ Tết Âm lịch kéo dài trong tháng 2, bước sang tháng 3/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trở lại nhịp độ bình thường. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang hầu hết các thị trường đều tăng mạnh so với tháng trước.

Cụ thể, theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong tháng 3/2021 đạt 29,65 tỷ USD, tăng 46,83% so với tháng 2/2021 và tăng 22,89% so với tháng 3/2020. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021, tổng xuất khẩu hàng hóa của cả nước đạt 78,4 tỷ USD, tăng 23,98% so cùng kỳ năm 2020.

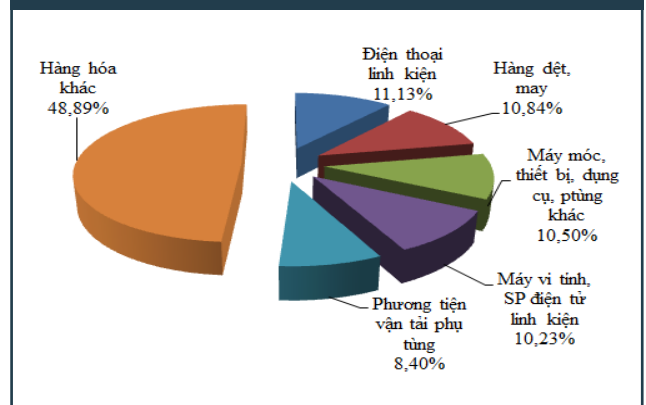
Trong đó, xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP tháng 3/2021 chiếm tỷ trọng 13,87% tương đương kim ngạch 4,11 tỷ USD, tăng 46,83% so với tháng trước và tăng 8,77% so với cùng kỳ năm 2020. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang khối thị trường này 3 tháng đầu năm nay chiếm tỷ trọng 13,41% đạt 10,5 tỷ USD, tăng 6,22% so cùng kỳ năm trước.

1 Hiện nay, Chile, Peru, Malaysia và Brunei đang tiến hành các thủ tục phê chuẩn Hiệp định CPTPP nên chưa chính thức thực thi Hiệp định.

Biểu đồ 01: Kim ngạch xuất khẩu sang khối thị trường CPTPP theo tháng trong năm 2020 và 2021 (ĐVT: tỷ USD)



Biểu đồ 02: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP tháng 3/2021 (ĐVT: %)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 01: Tổng trị giá xuất khẩu theo thị trường các nước thành viên CPTPP trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021*

STT	Tên thị trường	KN tháng 3/2021 (USD)	So với tháng 2/2021 (%)	So với tháng 3/2020 (%)	3 tháng năm 2021 (USD)	So với 3T/2020 (%)	Tỷ trọng XK của từng khối 3T/2020 (%)	Tỷ trọng so tổng XK của cả nước 3T/2020 (%)
	Tổng trị giá XK của cả nước	29.653.914.695	46,83	22,89	78.400.928.131	23,98	-	100
	Tổng trị giá XK sang CPTPP	4.111.651.969	51,98	8,77	10.511.859.272	6,22	100	13,41
1	Nhật Bản	1.917.501.929	56,39	-0,6	4.883.184.714	-2,11	46,45	6,23
2	Canada	463.795.548	74,69	16,99	1.126.006.280	15,48	10,71	1,44
3	Australia	389.163.969	46,91	10,42	1.043.916.764	12,93	9,93	1,33
4	Malaysia	415.376.516	52,44	26,79	992.128.463	5,21	9,44	1,27
5	Mexico	363.222.506	32,98	20,95	931.125.943	16,69	8,86	1,19
6	Singapore	344.740.343	54,95	28,28	913.284.799	20,55	8,69	1,16
7	Chile	105.243.706	10,04	-14	321.286.919	11,81	3,06	0,41
8	New Zealand	63.002.500	40,93	46,83	164.152.377	43,41	1,56	0,21
9	Peru	48.225.780	20,9	27,86	133.878.257	34,8	1,27	0,17
10	Brunei	1.379.172	158,47	-44,81	2.894.756	-65,45	0,03	0,004

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị xuất khẩu thực tế của Việt Nam với từng nước trong bảng, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 02: Kim ngạch xuất khẩu theo nhóm ngành hàng (5 nhóm hàng XK mạnh nhất) đối với thị trường các nước thành viên CPTPP trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021




STT	Mặt hàng XK chính	Tháng 3/2021 (USD)	So với T2/2021 (%)	So với T3/2020 (%)	3 tháng 2021 (USD)	So với 3T/2020 (%)	Tỷ trọng (%)
	Tổng XK sang các nước CPTPP	4.111.651.969	51,98	8,77	10.511.859.272	6,22	100
1	Điện thoại các loại và linh kiện	457.623.241	60,11	-27,54	1.185.590.519	-6,82	11,28
2	Hàng dệt, may	445.853.292	59,28	-3,96	1.143.973.348	-7,65	10,88
3	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	431.780.459	56,00	38,13	1.090.419.327	30,51	10,37
4	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	420.476.841	30,12	24,94	1.079.201.089	22,98	10,27
5	Phương tiện vận tải và phụ tùng	345.554.955	33,78	9,78	929.749.640	-2,96	8,84

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị xuất khẩu thực tế của từng mặt hàng sang các nước, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

NHẬP KHẨU

Nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP tháng 3/2021

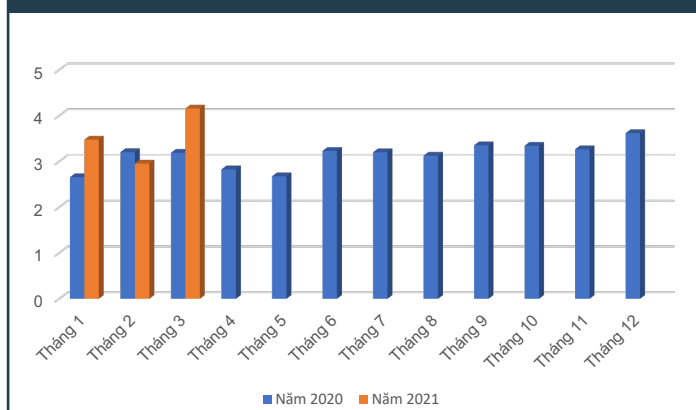
Giá trị	Tỷ trọng	So tháng 02/2021	So cùng kỳ 2020
 4,16 tỷ USD	14,61% trên tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước	 40,73%	 30,31%

Nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP 3 tháng đầu năm 2021

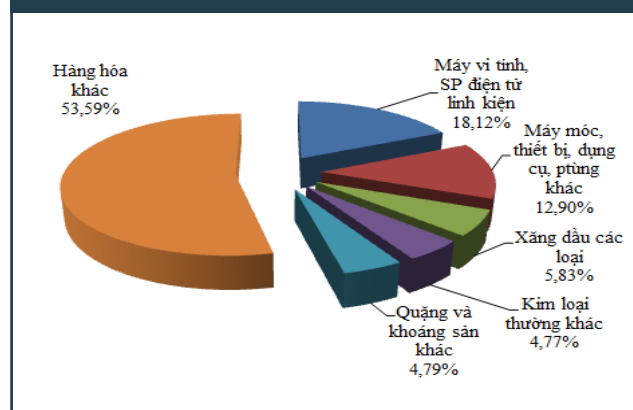
Giá trị	Tỷ trọng	So cùng kỳ 2020
 10,6 tỷ USD	14,03% trên tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước	 17,12%

Trong tháng 3/2021, nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP đạt kim ngạch gần 4,16 tỷ USD, tăng 40,73% so với tháng trước và tăng 30,31% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm tỷ trọng 14,61% tổng nhập khẩu của cả nước. Tổng nhập khẩu từ khối thị trường này 3 tháng đầu năm nay chiếm tỷ trọng 14,03% tương đương kim ngạch đạt 10,6 tỷ USD, tăng 17,12% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 03: Kim ngạch nhập khẩu từ khối thị trường CPTPP theo tháng trong năm 2020 và 2021 (ĐVT: tỷ USD)



Biểu đồ 04: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP tháng 3/2021 (ĐVT: %)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 03: Tổng trị giá nhập khẩu theo thị trường các nước thành viên CPTPP trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021*

STT	Tên thị trường	KN tháng 3/2021 (USD)	So với tháng 2/2021 (%)	So với tháng 3/2020 (%)	3 tháng năm 2021 (USD)	So với 3T/2020 (%)	Tỷ trọng NK của từng khối 3T/2020 (%)	Tỷ trọng so tổng NK của cả nước 3T/2020 (%)
	Tổng giá trị NK của cả nước	28.456.760.265	37,77	28,48	75.606.532.579	27,08	-	100,00
	Tổng giá trị NK từ CPTPP	4.156.569.483	40,73	30,31	10.604.054.762	17,12	100	14,03
1	Nhật Bản	2.019.144.844	33,77	13,45	5.206.821.385	6,75	49,10	6,89
2	Malaysia	834.431.205	49,73	51,40	2.124.764.218	39,88	20,04	2,81
3	Australia	676.179.176	48,89	92,47	1.631.204.883	51,55	15,38	2,16
4	Singapore	386.438.840	42,99	32,49	1.039.909.178	14,35	9,81	1,38
5	Canada	69.207.601	49,57	59,84	173.869.735	3,60	1,64	0,23
6	New Zealand	56.527.891	41,16	10,87	142.650.837	-7,50	1,35	0,19
7	Mexico	43.256.145	22,87	0,17	126.662.384	-0,89	1,19	0,17
8	Chile	31.048.810	51,35	15,66	79.802.964	31,66	0,75	0,11
9	Brunei	30.535.555	96,19	-30,47	57.133.455	-56,57	0,54	0,08
10	Peru	9.799.416	97,21	26,73	21.235.723	-28,42	0,20	0,03

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị nhập khẩu thực tế của Việt Nam với từng nước trong bảng, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 04: Kim ngạch nhập khẩu theo nhóm ngành hàng (5 nhóm hàng NK mạnh nhất) đối với thị trường các nước thành viên CPTPP trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021

STT	Mặt hàng NK chính	Tháng 3/2021 (USD)	So với T2/2021 (%)	So với T3/2020 (%)	3 tháng 2021 (USD)	So với 3T/2020 (%)	Tỷ trọng (%)
	Tổng NK từ các nước CPTPP	4.156.569.483	40,73	30,31	10.604.054.762	17,12	100,00
1	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	753.245.400	31,79	26,95	2.055.679.005	14,66	19,39
2	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	536.062.740	28,85	-7,46	1.435.553.783	-2,86	13,54
3	Xăng dầu các loại	242.302.777	94,04	152,21	540.993.406	51,12	5,10
4	Kim loại thường khác	198.117.142	26,08	48,22	515.276.313	42,86	4,86
5	Quặng và khoáng sản khác	199.129.393	77,52	318,84	453.376.858	198,56	4,28

* Ghi chú: Các số liệu này là giá trị nhập khẩu thực tế của từng mặt hàng sang các nước, không phân biệt hàng hóa có được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ của FTA hay C/O theo cam kết giữa Việt Nam và nước đó hay không.

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan